AASCN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo tình hình tài chính	*07 –12*
Báo cáo kết quả hoạt động	*13 – 15*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*16 – 19*
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	*20*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	*21 – 46*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được các quyết định bổ sung sau:

- Quyết định số 29/UBCK-GCN ngày 04 tháng 09 năm 2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc lưu ký chứng khoán cho tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài và được tham gia về hoạt động lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán.
- Giấy chứng nhận số 98/GCNTVLK ngày 25 tháng 09 năm 2008 của Giám đốc trung tâm lưu ký chứng khoán về việc chứng nhận Công ty là thành viên lưu ký chứng khoán.
- Giấy phép cung cấp Giao dịch Trực tuyến theo Quyết định số 893/QĐ-UBCK ngày 11/11/2010 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
- Giấy phép điều chỉnh số 13/GPĐC-UBCK ngày 03/04/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 41/GPĐC-UBCK ngày 06/12/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/06/2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy phép điều chỉnh số 88/GPĐC-UBCK ngày 22/10/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn điều lệ: 53.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 số 01/NQ-SJCS/ĐHĐCĐ ngày 07/04/2017 thì Công ty sẽ tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng (chia làm 2 đợt, đợt 1 tăng vốn điều lệ từ 53 tỷ đồng lên 300 tỷ đồng, đợt 2 tăng vốn điều lệ từ 300 tỷ đồng lên 800 tỷ đồng).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm 2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch	Từ ngày 15/08/2018
Ông Vũ Đức Tâm	Chủ tịch	Từ ngày 18/06/2018 đến ngày 15/08/2018
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Chủ tịch	Đến ngày 18/06/2018
Bà Nguyễn Diễm Ly	Thành viên	Từ ngày 15/08/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	Đến ngày 08/08/2018
Ông Huỳnh Sơn Trung	Thành viên	
Bà Hồ Sĩ Tường Trinh	Thành viên	Từ ngày 15/08/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Từ ngày 26/09/2018
Ông Nguyễn Duy Ngọc	Tổng Giám đốc	Từ ngày 02/04/2018 đến ngày 18/06/2018
Ông Nguyễn Quang Hải	Tổng Giám đốc	Từ ngày 18/08/2018 đến ngày 26/09/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 02/04/2018
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 18/06/2018

Ban Kiểm soát

Ông Trần Quốc Hùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Lê Phan	Thành viên	
Bà Phan Ngọc Đan Phương	Thành viên	Đến ngày 02/04/2018
Bà Hàn Hồng Hạnh	Thành viên	Từ ngày 08/08/2018

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Liêm	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 18/08/2018
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 18/08/2018

Kiểm toán viên

Công ty TNHH.Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 46 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, tình hình thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

S.G.P: 13 - C.T.C.K
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Vũ Cao Trung
Tổng Giám đốc

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

AASCN
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số : 116/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC, được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả

hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1732-2018-152-1

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		**25.877.138.253**	**33.926.225.194**
I. Tài sản tài chính	110		**19.698.411.991**	**33.488.375.655**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	367.928.301	3.455.912.714
1.1. Tiền	111.1		367.928.301	3.455.912.714
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.5.3.1	19.618.924.916	28.208.929.053
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		-	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		-	-
8. Trả trước cho người bán	118		166.510.000	1.788.510.000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	33.842.261	39.937.105
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	570.282.812	170.312.739
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(1.059.076.299)	(175.225.956)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		**6.178.726.262**	**437.849.539**
1. Tạm ứng	131		6.041.587.641	130.933.029
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6	52.308.781	222.086.670
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136	A.5.10	84.829.840	84.829.840
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		**12.783.572.056**	**10.781.212.653**
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	**1.000.000.000**
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.2	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	A.5.3.3	(1.000.000.000)	-
II. Tài sản cố định	220		**8.967.127.479**	**2.922.166.750**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.8	2.532.577.483	298.616.750
- Nguyên giá	222		9.540.876.752	9.150.356.298
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(7.008.299.269)	(8.851.739.548)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.9	6.434.549.996	2.623.550.000
- Nguyên giá	228		7.193.000.000	6.974.438.500
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(758.450.004)	(4.350.888.500)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	**2.870.000.000**
V. Tài sản dài hạn khác	250		**3.816.444.577**	**3.989.045.903**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		30.380.000	30.380.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6	659.156.816	1.015.821.401
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	3.126.907.761	2.942.844.502
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**38.660.710.309**	**44.707.437.847**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		**1.361.125.669**	**2.594.138.218**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		**1.361.125.669**	**2.594.138.218**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.14	13.131.077	49.806.752
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	72.348.576	72.348.576
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		86.653.577	204.341.347
11. Phải trả người lao động	323		114.748.805	121.682.476
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		89.495.459	82.129.887
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.11	105.916.995	1.039.306.315
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	14.000.000
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.13	878.831.180	1.010.522.865
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13.Dự phòng bồi thường thiệt hại cho NĐT	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		**37.299.584.640**	**42.113.299.629**
I. Vốn chủ sở hữu	410		**37.299.584.640**	**42.113.299.629**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	A.5.17	53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		53.000.000.000	53.000.000.000
a. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu thành vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vũ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.15	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**38.660.710.309**	**44.707.437.847**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.221.757.224	6.221.757.224
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		5.300.000	5.300.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.000.000.000	1.000.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		230.619.440.000	204.661.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*190.932.840.000*	*161.765.270.000*
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	*021.2*		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	*021.3*		*39.142.900.000*	*39.142.900.000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*543.700.000*	*3.752.900.000*
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	*021.6*		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		2.359.460.000	7.033.700.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	*022.1*		*299.460.000*	*4.973.700.000*
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	*022.2*		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	*022.3*		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	*022.4*		*2.060.000.000*	*2.060.000.000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		-	296.970.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		-	-
a. Lãi bán các tài sản chính FVTPL	*01.1*		-	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	*01.2*		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	*01.3*		-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		2.149.806.935	4.999.810.242
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		885.104.144	2.973.405.565
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		82.503.324	119.107.116
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		231.818.182	1.552.727.273
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	**20**		**3.349.232.585**	**9.645.050.196**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	*21.1*		-	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	*21.2*		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	*21.3*		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	1.330.740.408
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG *(tiếp theo)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		411.277.168	987.588.196
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		113.335.321	185.003.953
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	1.150.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác khác	32		57.600.000	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	**40**	B.5.2	**582.212.489**	**3.653.332.557**
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		65.644.240	60.900.186
3.3. Lãi bán , thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	**50**	B.5.1	**65.644.240**	**60.900.186**
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		1.000.000.000	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	**60**	B.5.3	**1.000.000.000**	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	**61**		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	B.5.4	**6.797.207.760**	**6.182.239.525**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	**70**		**(4.964.543.424)**	**(129.621.700)**
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71	B.5.5	150.828.435	160.498.601
8.2. Chi phí khác	72		-	105
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**150.828.435**	**160.498.496**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG *(tiếp theo)*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	**90**		**(4.813.714.989)**	**30.876.796**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(4.813.714.989)	30.876.796
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.5.6	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**(4.813.714.989)**	**30.876.796**
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	**300**			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-
12.4. Lãi, lỗ đánh toàn diện khác	304		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.7	(908)	6
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	B.5.7	(908)	6

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Võ Quốc Duy	Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		-	(1.150.000.000)
2.Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		-	1.250.000.000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(33.234.824)	(90.754.864)
4. Cổ tức đã nhận	04		-	-
5. Tiền lãi đã thu	05		1.736.426.826	4.956.080.184
6.Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		-	(1.487.652.647)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(2.674.521.395)	(3.806.986.740)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(1.673.624.381)	(2.957.469.901)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(544.759.235)	(1.282.642.718)
10.Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		-	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		24.852.123.624	27.850.657.492
12.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(22.416.039.268)	(10.989.454.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(753.628.653)***	***12.291.776.206***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(2.400.000.000)	(797.886.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		65.644.240	31.586.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.334.355.760)***	***(766.300.309)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3.Tiền vay gốc	33		-	13.050.572.000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	33.2		-	13.050.572.000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(24.527.267.228)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		-	(24.527.267.228)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(11.476.695.228)***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**50**		**(3.087.984.413)**	**48.780.669**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.455.912.714**	**3.407.132.045**
- Tiền	*61*		*3.455.912.714*	*3.407.132.045*
- Các khoản tương đương tiền	62		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**		**367.928.301**	**3.455.912.714**
- Tiền	*71*		*367.928.301*	*3.455.912.714*
- Các khoản tương đương tiền	72		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		736.424.652.425	1.542.923.306.192
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(736.596.207.975)	(1.545.115.130.368)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4.Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		-	-
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		-	-
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(36.426.245)	(115.982.785)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10		-	-
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11		-	-
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		3.574.526.341	15.936.374.076
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(3.569.521.342)	(15.937.122.897)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(202.976.796)**	**(2.308.555.782)**
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	**30**			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		**1.268.351.566**	**3.576.907.348**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		-	-
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*33*		*684.996.207*	*742.675.180*
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*34*		*6.533.572*	*2.259.769.312*
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	*35*		*576.821.787*	*574.462.856*
Trong đó có kỳ hạn			-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG *(tiếp theo)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	**40**			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		**1.398.387.578**	**1.268.351.566**
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*42*		-	-
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*43*		*816.338.100*	*6.533.572*
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	*44*		-	*684.996.207*
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	*45*		*582.049.478*	*576.821.787*
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Võ Quốc Duy	Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/12/2018
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.000.000.000	53.000.000.000	-	-	-	-	53.000.000.000	53.000.000.000
1.1. Vốn pháp định	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	30.876.796	-	-	4.813.714.989	(10.886.700.371)	(15.700.415.360)
2.1. Lợi nhuận đã thực hiện	(10.917.577.167)	(10.886.700.371)	30.876.796	-	-	4.813.714.989	(10.886.700.371)	(15.700.415.360)
2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	42.082.422.833	42.113.299.629	30.876.796	-	-	4.813.714.989	42.113.299.629	37.299.584.640

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Võ Quốc Duy	Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC") và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC") do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.2.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền và các khoản tương đương tiền của CTCK: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo. Tiền gửi hoạt động của công ty tách biệt với tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành.

c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và nợ phải trả:

4.3.1. Nguyên tắc phân loại và phương pháp kế toán tài sản tài chính

4.3.1.1. Phân loại:

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn hoặc là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;

- Ngày đáo hạn là cố định;

- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);

- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Chi phí phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;

- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (EIR).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sơ dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

e. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm cả các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận trên báo cáo biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/ lỗ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về doanh thu.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là 1 bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

4.3.1.2. Phân loại lại

a. Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

b. Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý.

4.3.1.3. Ghi nhận, chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch (là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó). Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

4.3.1.4. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không.

Tiền lãi của các kỳ trước khi các tài sản tài chính được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các tài sản tài chính đó.

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

4.3.1.5. Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty ghi nhận tài sản tài chính theo giá gốc, không ghi nhận tài sản tài chính theo giá trị hợp lý.

4.3.1.6. Dự phòng

Dự phòng các khoản cho vay: Được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng các khoản phải thu: Được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư) bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn. Căn cứ vào giá trị tổn thất của các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác để lập dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228/2009/TT-BTC") và các quy định hiện hành khác.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận nợ phải trả:

Nợ phải được xác định bao gồm: Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả khác phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Danh mục	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-10 năm	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-10 năm	03-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm	03-05 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm	05 năm

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 06/NQ-SJCS/HĐQT/2018 ngày 20/06/2018, Công ty có thay đổi thời gian khấu hao của phần mềm giao dịch chứng khoán từ 05 năm lên 10 năm và áp dụng từ ngày 01/01/2018 làm cho khấu hao năm nay giảm đi 63.000.000 đồng so với năm trước. Chi tiết như sau:

Loại tài sản	Khấu hao theo thời gian cũ	Khấu hao theo thời gian mới	Chênh lệch tăng/(giảm)
Phần mềm máy tính	126.000.000	63.000.000	(63.000.000)

4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.6.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.6.2.Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.6.3.Thuế, phí phải nộp khác: Ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.7. Kế toán chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí của kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.8.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán, cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của chính Công ty.

4.8.2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

4.8.3. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

4.8.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK:

Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối sẽ được trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối cho các chủ thể góp vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu CTCK:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt đông tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giạo dịch đối với chứng khoán tự doanh va phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này đươc ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu khác. Các khoản doanh thu này đươc ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi này không chắc chắn.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí:

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau: Chi phí hoạt động, Chi phí tài chính, chi phí quản lý và chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.11. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.12. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lại của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tại Quỹ	2.936.524	2.327.358.984
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	364.991.777	1.128.553.730
Cộng	**367.928.301**	**3.455.912.714**

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
a) Của công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu (*)	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	**46.033.083**	**572.875.801.200**
- Cổ phiếu	46.033.083	572.875.801.200
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**46.033.083**	**572.875.801.200**

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1. Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
Khoản cho vay	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Gốc cho vay hoạt động Margin (*)	19.213.324.916	18.286.764.977	24.812.929.053	24.637.703.097
Gốc cho vay hoạt động Ứng trước tiền bán	405.600.000	405.600.000	3.396.000.000	3.396.000.000
Cộng	**19.618.924.916**	**18.692.364.977**	**28.208.929.053**	**28.033.703.097**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) **Ghi chú:** Cho vay hoạt động Margin của Công ty theo thời điểm và tại ngày 31/12/2018 là chưa phù hợp với quy định hiện hành về giao dịch ký quỹ chứng khoán (mức cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một khách hàng vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của công ty và dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ của công ty đối với một loại chứng khoán vượt quá 10% vốn chủ sở hữu của công ty).

A.5.3.2. Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cộng	**100.000**	**1.000.000.000**	**100.000**	**1.000.000.000**
Dự phòng suy giảm đầu tư dài hạn khác		1.000.000.000		-
Giá trị thuần		-		**1.000.000.000**

A.5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải thu hoạt động Margin, UTTB	915.345	25.895.240
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	32.926.916	14.041.865
3. Phải thu khác	570.282.812	170.312.739
Trong đó: Phải thu khó đòi	331.391.200	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.5. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

Stt	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			
			Số đầu năm (01/01/2018)	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm (31/12/2018)
1.	Công nợ phải thu khác khó đòi	331.391.200	-	132.516.360	-	132.516.360
	Cộng	**331.391.200**	**-**	**132.516.360**	**-**	**132.516.360**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.6. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**52.308.781**	**222.086.670**
Công cụ dụng cụ sử dụng	-	22.086.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.308.781	200.000.000
b) Dài hạn	**659.156.816**	**1.015.821.401**
Công cụ dụng cụ sử dụng	53.616.831	74.373.022
Chi phí trả trước dài hạn khác	605.539.985	941.448.379
Cộng	**711.465.597**	**1.237.908.071**

A.5.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	2.856.079.326	2.662.482.265
Tiền lãi phân bổ hàng năm	150.828.435	160.362.237
Cộng	**3.126.907.761**	**2.942.844.502**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.654.727.144	1.414.162.546	1.321.865.616	215.002.600	9.150.356.298
Số tăng trong năm	-	-	2.400.000.000	-	-	2.400.000.000
- Mua sắm mới	-	-	*2.400.000.000*	-	-	*2.400.000.000*
Số giảm trong năm	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
- Thanh lý, nhượng bán	*544.598.392*	*926.143.060*	*43.177.640*	*407.757.854*	*87.802.600*	*2.009.479.546*
Số dư cuối năm	-	**4.728.584.084**	**3.770.984.906**	**914.107.762**	**127.200.000**	**9.540.876.752**
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm	544.598.392	5.499.116.733	1.370.089.543	1.321.865.616	116.069.264	8.851.739.548
Khấu hao trong năm	-	39.566.268	84.073.003	-	42.399.996	166.039.267
Giảm trong năm	544.598.392	926.143.060	43.177.640	407.757.854	87.802.600	2.009.479.546
- Thanh lý, nhượng bán	*544.598.392*	*926.143.060*	*43.177.640*	*407.757.854*	*87.802.600*	*2.009.479.546*
Số dư cuối năm	-	**4.612.539.941**	**1.410.984.906**	**914.107.762**	**70.666.660**	**7.008.299.269**
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm	-	155.610.411	44.073.003	-	98.933.336	298.616.750
Tại ngày cuối năm	-	**116.044.143**	**2.360.000.000**	-	**56.533.340**	**2.532.577.483**

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.715.290.752 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A .5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm Máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.974.438.500
Số tăng trong năm	4.392.000.000
Số giảm trong năm	4.173.438.500
Số dư cuối năm	**7.193.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	4.350.888.500
Số tăng trong năm	581.000.004
Số giảm trong năm	4.173.438.500
Số dư cuối năm	**758.450.004**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	2.623.550.000
Tại ngày cuối năm	**6.434.549.996**

- Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình cuối năm dùng đảm bảo cho các khoản vay là 0 đồng.

A.5.10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.829.840	84.829.840
Cộng	**84.829.840**	**84.829.840**

A.5.11. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thuê văn phòng	7.600.000	700.000.000
Chi phí phải trả khác	98.316.995	339.306.315
Cộng	**105.916.995**	**1.039.306.315**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.12. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**72.348.576**	**72.348.576**
Phải trả Cty Phần Mềm Trị Lạc	55.559.955	55.559.955
Phải trả các đối tượng khác	16.788.621	16.788.621
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**72.348.576**	**72.348.576**

A.5.13. Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**878.831.180**	**1.010.522.865**
Cổ tức phải trả	72.333.125	72.333.125
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	796.314.740	796.314.740
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.183.315	141.875.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**878.831.180**	**1.010.522.865**

A.5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	5.631.077	38.305.761
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	7.500.000	11.500.991
Cộng	**13.131.077**	**49.806.752**

A.5.15. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Cộng	**(15.700.415.360)**	**(10.886.700.371)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.16. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lỗ đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	(10.886.700.371)	(10.917.577.167)
Lỗ chưa thực hiện tính đầu năm	-	-
Lãi/(lỗ) đã thực hiện năm nay	(4.813.714.989)	30.876.796
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	(15.700.415.360)	(10.886.700.371)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cho cổ đông	-	-
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho cổ đông	-	-
Thu nhập phân phối cho cho cổ đông	-	-

A.5.17. Vốn Chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	%	01/01/2018 VND	%
Nguyễn Thị Vỹ Phượng	5.290.000.000	9,98	5.290.000.000	9,98
Công ty CP An Phát L.A	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Quốc Hùng	5.289.400.000	9,98	5.289.400.000	9,98
Trần Minh Tính	5.216.300.000	9,84	5.216.300.000	9,84
Nguyễn Thanh Quốc	5.051.200.000	9,53	5.051.200.000	9,53
Nguyễn Trọng Trí	4.921.900.000	9,29	4.921.900.000	9,29
Huỳnh Anh Tuấn	5.295.300.000	9,99	5.295.300.000	9,99
Vốn góp của các cổ đông khác	16.646.500.000	31,41	16.646.500.000	31,41
Cộng	**53.000.000.000**	**100**	**53.000.000.000**	**100**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	53.000.000.000	53.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	53.000.000.000	53.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**5.300.000**	**5.300.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**5.300.000**	**5.300.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**5.300.000**	**5.300.000**
- Cổ phiếu phổ thông	5.300.000	5.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

A.5.18. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	816.338.100	6.533.572
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	*684.996.207*
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**816.338.100**	**691.529.779**

A.5.19. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	582.049.478	576.821.787
Cộng	**582.049.478**	**576.821.787**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.20. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	582.049.478	576.821.787
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	**582.049.478**	**576.821.787**

A.5.21. Phải trả nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	-	-
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	684.996.207
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	*684.996.207*
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư	1.398.387.578	583.355.359
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	1.398.387.578	583.355.359
- Phải trả tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	*816.338.100*	*6.533.572*
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	*582.049.478*	*576.821.787*
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**1.398.387.578**	**1.268.351.566**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

A.5.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	**19.213.324.916**	**24.832.657.442**
1. Phải trả gốc margin	19.213.324.916	24.812.929.053
1.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	*19.213.324.916*	*24.812.929.053*
1.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi margin	-	19.728.389
2.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	19.728.389
2.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**406.515.345**	**3.402.166.851**
1.Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	405.600.000	3.396.000.000
1.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*405.600.000*	*3.396.000.000*
1.2. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	915.345	6.166.851
2.1. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*915.345*	*6.166.851*
2.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	**19.619.840.261**	**28.234.824.293**

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B.5.1. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	65.644.240	60.900.186
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**65.644.240**	**60.900.186**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	411.277.168	987.588.196
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	113.335.321	185.003.953
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	1.330.740.408
Chi phí dịch vụ khác	57.600.000	1.150.000.000
Cộng	**582.212.489**	**3.653.332.557**

B.5.3. Chi phí tài chính

Loại chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự phòng tổn thất khoản đầu tư	1.000.000.000	-
Cộng	**1.000.000.000**	-

B.5.4. Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý và bảo hiểm	1.813.625.741	3.080.421.365
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	149.256.385	154.079.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	747.039.271	602.830.467
Thuế, phí lệ phí	3.700.000	8.516.000
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	883.850.343	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.605.531.069	1.759.378.825
Chi phí khác	594.204.951	577.013.329
Cộng	**6.797.207.760**	**6.182.239.525**

B.5.5. Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	150.828.435	160.498.601
Cộng	**150.828.435**	**160.498.601**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B.5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(4.813.714.989)**	**30.876.796**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	19.594.003	(30.876.796)
- Các khoản điều chỉnh tăng	19.594.003	51.998.606
+ Chi phí không được trừ	*19.594.003*	*51.998.606*
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	82.875.402
+ Chuyển lỗ từ các năm trước	-	*82.875.402*
Tổng thu nhập chịu thuế	(4.794.120.986)	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

B.5.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.813.714.989)	30.876.796
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.813.714.989)	30.876.796
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.300.000	5.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(908)**	**6**
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu	**(908)**	**6**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng pha loãng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C. Những thông tin khác

C.5.1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong kỳ như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	675.691.883	926.359.566

Trong năm 2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan khác. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	11.053.040.000
		Hoàn tạm ứng	5.053.040.000
Bà Nguyễn Diễm Ly	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	253.000.000
		Hoàn tạm ứng	253.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Cổ đông góp vốn	Tạm ứng	2.320.000.000
		Hoàn tạm ứng	2.320.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) (VND)
Ông Vũ Cao Trung	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	6.000.000.000

C.5.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

C.5.2.1. Khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

C.5.2.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực môi giới chứng khoán.
- Lĩnh vực hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay.
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn đầu tư, cho vay	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần và thu nhập khác	885.104.144	2.149.806.935	530.794.181	**3.565.705.260**
Chi phí trực tiếp	169.796.964	412.415.525	1.000.000.000	**1.582.212.489**
Các chi phí phân bổ	1.687.250.156	4.098.118.974	1.011.838.630	**6.797.207.760**
Lợi nhuận trước thuế	(971.942.976)	(2.360.727.564)	(1.481.044.449)	**(4.813.714.989)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(971.942.976)**	**(2.360.727.564)**	**(1.481.044.449)**	**(4.813.714.989)**

(*) *Ghi chú : Công ty không thực hiện theo dõi giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền cũng như các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

C.5.3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	31/12/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.928.301	-	3.455.912.714	-
Các khoản cho vay	19.618.924.916	926.559.939	28.208.929.053	125.833.656
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	33.842.261	-	39.937.105	-
Phải thu khác	570.282.812	132.516.360	170.312.739	49.392.300
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	**21.590.978.290**	**2.059.076.299**	**32.875.091.611**	**175.225.956**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13.131.077	49.806.752
Phải trả người bán	72.348.576	72.348.576
Chi phí phải trả	105.916.995	1.039.306.315
Các khoản phải trả, phải nộp khác	878.831.180	1.010.522.865
Cộng	**1.070.227.828**	**2.171.984.508**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

C.5.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này đã được trình bày bổ sung để phù hợp với số liệu so sánh năm nay như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	31/12/2017 *(Trước trình bày)*	31/12/2017 *(Sau trình bày)*	Chênh lệch tăng/(giảm)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**	**34.926.225.194**	**33.926.225.194**	**(1.000.000.000)**
I. Tài sản tài chính	110	34.488.375.655	33.488.375.655	(1.000.000.000)
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	**200**	**9.781.212.653**	**10.781.212.653**	**1.000.000.000**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**	-	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	-	1.000.000.000	1.000.000.000

C.5.5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Hiên	Võ Quốc Duy	Vũ Cao Trung

Tp. HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2019